

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	3824.10.00 3824.30.00 3824.40.00
						2029089	Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu		38.24
					202909		Gelatin và các dẫn xuất gelatin, gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu		35.02 35.03 38.24
						2029091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa; keo điều chế từ bong bóng cá: các loại keo khác có nguồn gốc động vật	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	35.02 35.03
						2029092	Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác		35.01 35.05

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029093	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu		38.24
		203	2030	20300			Sợi tổng hợp, nhân tạo		54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.03 55.04 55.05 55.06 55.07 55.09 55.10 55.11
					203001		Sợi tổng hợp		54.02 54.04 55.09 55.03 55.06
						2030011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen,...	55.01 55.03
						2030012	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dài và tương tự	54.02 54.04

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					203002		Sợi nhân tạo		54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.03 55.04 55.05 55.06 55.07 55.09 55.10 55.11
						2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	55.01 55.02 55.03 55.04
						2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự	54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.06 5507.00.00
	24						Sản phẩm kim loại		*
		241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép		72 73
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản		72 73
						2410011	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác		72.01 7204.10.00 72.05 73.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Mangan; Hợp kim sắt Silic; Hợp kim sắt Silic - Mangan; Hợp kim sắt Crôm; Hợp kim sắt Silic - Crôm; Hợp kim sắt Niken; Hợp kim sắt Molipden; Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; Hợp kim sắt khác	72.02
						2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xấp khác	Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự	72.03
						2410014	Hột và bột của gang thời không hợp kim; gang thời hợp kim; gang thời giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép		72.05 7201.50.00
					241002		Thép thô	Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác	72.06 7218.10.00 7224.10.00
						2410021	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm		72.06 72.07
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm		72.18
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm		72.24

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					241003		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		72.08 7211.13 7211.14 7211.19 7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7220.11 7220.12 7225.30 7226.91
						2410031	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	72.08
						2410032	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$; Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7219.21.00 7219.22.00 7219.23.00 7219.24.00
						2410033	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$; Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	7225.30 7225.40

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410034	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.13 7211.14 7211.19
						2410035	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7220.11 7220.12
						2410036	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7226.91
					241004		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		72.09 7211.23 7211.29 7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00 7220.20 7225.50 7226.92
						2410041	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	72.09

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410042	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00
						2410043	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7225.50
						2410044	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.23 7211.29
						2410045	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$		7220.20
						2410046	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$		7226.92
				241005			Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió		72.10 72.12 72.19 72.20 72.25 72.26

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410051	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng chỉ kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng \geq 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	72.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410052	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được dát phủ; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	72.12
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng \geq 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng \geq 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng \geq 600mm, được phủ, mạ, tráng khác	72.25
						2410054	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm		72.26

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410055	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng \geq 600mm, băng thép silic kỹ thuật điện		7225.11.00 7225.19.00
						2410056	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm, băng thép silic kỹ thuật điện		7226.11 7226.19
						2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, băng thép gió		7226.20
					241006		Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng		72.13 72.14 72.16 7221.00.00 72.22 72.27 72.28
						2410061	Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.13
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		7221.00.00
						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.27
						2410064	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội	72.14 72.27 7228.10 7228.20 7228.30 7228.40 7228.60 7228.70 7228.80

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410065	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; Thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; Thanh, que thép không gỉ khác	7222.11 7222.19 7222.20 7222.30
						2410066	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	Gồm: Thanh, que bằng thép gió; Thanh, que bằng thép silic mangan; Thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; Thanh, que bằng thép hợp kim khác	72.28
						2410067	Thép thanh, que ở dạng rỗng		7228.80
						2410068	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	72.16 7222.40 7228.70
						2410069	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn	Gồm: Cọc cừ bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép	73.01 73.02
					241007		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép	Đối với ống và khớp nối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310	73.04 73.05 73.06

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410071	Ống bằng Thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác	73.04
						2410072	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác	73.05 73.06
						2410073	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)		7307.21 7307.22 7307.23 7307.29 7307.91 7307.92 7307.93 7307.99
					241008		Các sản phẩm thép cán nguội khác		72.09 7211.23 7211.29 7219.31 7219.32 7219.33 7219.34 7219.35 7220.20 7225.50 7226.92 7228.50
						2410081	Thanh, que cán nguội		7228.50
						2410082	Thép cuộn cỡ nhỏ (<600 mm)		72.11 72.12 72.20 72.26
						2410083	Thép hình, gấp		7222.40 7228.70

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410084	Dây thép	Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác	72.17 72.23 72.29
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, thép		
		242	2420				Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý		*
				24201	242010		Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý		71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10 71.11 71.12
						2420101	Kim loại quý	Gồm: Bạc (Gồm: bạc đỏ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đỏ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molybden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10 71.11 71.12

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý		
				24202			Kim loại màu		*
					242021		Nhôm		76
						2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo	76.01 2818.20.00
						2420212	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm	*
					242022		Chì, kẽm, thiếc	Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc	78 79 80
						2420221	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công	78.01 79.01 80.01
						2420222	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					242023		Đồng		74
						2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); Hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác)	7401.00.10 7401.00.20 7402.00.10 7402.00.90 74.03 7404.00.00 7405.00.00
						2420232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm; Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; Ống và ống dẫn bằng đồng; Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông...)	*
					242024		Niken		75
						2420241	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công	75.01 75.02 7503.00.00
						2420242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bột và vảy niken; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; Thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					242025	2420250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; Mangan và sản phẩm của Mangan; Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molybden và sản phẩm của Molybden; Tantan và sản phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm của Magie; Kim loại không chứa sắt khác; Gôm kim loại và sản phẩm của chúng	*
					242026	2420260	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng		
		243					Dịch vụ đúc kim loại		
			2431	24310	243100		Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép		*
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép		7325.10.90 7325.99.90 7326.90.99 8480.10.00 8480.20.00 8480.30.90 8480.41.00 8480.49.00
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gồm cả trụ cứu hỏa	73.03
						2431003	Phụ kiện ghép nối dạng đúc		7307.11 7307.19
						2431004	Dịch vụ đúc gang, thép		
			2432	24320	243200		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu		*
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2432002	Dịch vụ đúc kim loại màu		
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		*
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi		*
			2511	25110			Cấu kiện kim loại		*
					251101		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng		*
						2511011	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại		*
						2511012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm		7308.10 7610.90.91
						2511013	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn	7308.20 7610.90.91
						2511019	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại.	7308.40 7308.90 7610.90.99 7610.90.30

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm	7308.30 7610.10
			2512	25120			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại		73.09 73.10 73.11 7419.20.20 7419.80.80 7508.90.90 7611.00.00 76.12 7613.00.00 7806.00.90 7907.00.99 8007.00.99 8101.99.90 8102.99.00 8103.91.00 8103.99.00 8104.90.00 8105.90.00 8106.10.90 8106.90.90 8112.69.90 8108.90.00 8109.91.00 8109.99.00 8110.90.00 8111.00.90 8112.19.00 8112.29.00 8112.59.00 8112.39.00 8112.49.00 8112.99.00 8113.00.00
					251201		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sôi trung tâm		84.02 84.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm;	84.02 84.03
					251209		Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại		73.09 73.10 73.11 7419.20.20 7419.80.80 7508.90.90 7611.00.00 76.12 7613.00.00 7806.00.90 7907.00.99 8007.00.99 8101.99.90 8102.99.00 8103.91.00 8103.99.00 8104.90.00 8105.90.00 8106.10.90 8106.90.90 8112.69.90 8108.90.00 8109.91.00 8109.99.00 8110.90.00 8111.00.90 8112.19.00 8112.29.00 8112.59.00 8112.39.00 8112.49.00 8112.99.00 8113.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2512091	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít; Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 300lít	73.09 7611.00.00
						2512092	Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa ga bằng sắt, thép <1 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 1 lít và < 30lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 30lít đến < 110 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép > 110 lít; Bình chứa ga bằng nhôm	73.11 7613.00.00
			2513	25130			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)		84.02
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng		84.02
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤ 45tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt	8402.11 8402.12 8402.19 8402.20
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác		84.04
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012		8402.90 8404.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị	84.01
		252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược	Trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự	93
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng		93.01 93.02 93.03 93.04 93.05 93.06 9307.00.00
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trên...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác	93.01
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)		9302.00.00
						2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn bằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng phóng dây...	93.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2520014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự	93.04 9307.00.00
						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290	93.06
						2520016	Đạn	Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác	9306.21.00 9306.29.00 9306.30
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290	9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 9306.90.10 9306.90.90
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ô quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác		93.05 9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 9306.90.10 9306.90.90 9307.00.00
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại		*
			2591	25910			Kim loại bột		*
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
			2593	25930			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng		*
					259301		Dao, kéo	Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110	8201.50.00 8201.60.00 82.08 82.11 82.12 8213.00.00 82.14 82.15 8510.90.00
						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tia), trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn	8201.50.00 8201.60.00 8201.90.00 82.11 8213.00.00 82.14 82.15
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài); bộ phận khác	82.12
						2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao bằm, gọt bút chì, tông đơ cắt tóc, ... và lưỡi của các đồ dao kéo đó	82.14

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2593014	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110	82.15
						2593015	Kiểm, đoản kiểm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng		9307.00.00
					259302		Khóa và bản lề		83.01 8302.10.00 8302.30.10 8302.41.31 8302.42.20 8302.49.91 8308.10.00 8308.90.90 96.07
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	8301.10.00 8301.20.00 8301.30.00
						2593022	Khóa khác bằng kim loại		8301.40 9607.11.00 9607.19.00
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa	Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời...	8301.50.00 8301.60.00 8301.70.00 8308.10.00 8308.90.90 9607.20.00
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...	83.02
					259303		Dụng cụ cầm tay		82 84.67

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tia cây và kéo cắt tia tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tia loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tia hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	82.01
						2593032	Cưa tay; Lưỡi cưa các loại	Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác...	82.02
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vít; dụng cụ cầm tay khác	82.03 82.04 82.05 8206.00.00 84.67

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để rèn hoặc taro, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, ...	82.07
						2593035	Khuôn; Hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật	84.80
						2593036	Đèn hàn (đèn xi)		8205.60.00
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu...	Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, đe, bộ bẻ rèn, xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giữ đồ, dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	*
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu		*
				25991			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn		*
					259911		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm	73.24 7418.10.90 7418.20.00 7615.10.90 7615.20.90
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống		8210.00.00
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại	*
				25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu		*
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		73.09 73.10 73.11 83.09

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích < 50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; can bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm.	73.09 73.10 73.11 7611.00.00 76.12 7613.00.00
						2599912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gấn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		83.09
					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng Kim loại		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2599921	Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	*
						2599922	Dây gai bằng Thép	Dây thép gai; gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	7313.00.00
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới		73.14
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh bắm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị...	73.17 73.18 74.15 7616.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại		83.11
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520	73.20 7419.80.30 7419.80.90 9114.90.00
						2599927	Xích (trừ xích nối có chốt) và bộ phận của xích bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có chốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép; xích nối có chốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140	73.15 7419.20.10 7419.80.10
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu		73.19 8305.20 8305.90.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản		*
						2599931	Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản		8303.00.00
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)		83.04 83.05
						2599933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	Gồm: cả huy hiệu	83.05
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản	8306.21.00 8306.29 8306.30
						2599935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản		83.08

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt		8487.10.00
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chi, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm;... Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dải,	*
J							DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		
	61						Dịch vụ viễn thông		
		611	6110				Dịch vụ viễn thông có dây		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				61101			Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây		
					611011		Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín		
						6110111	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng		
						6110112	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi		
						6110113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây		
					611012	6110120	Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây		
					611013	6110130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây		
					611014		Dịch vụ viễn thông internet có dây		
						6110141	Dịch vụ mạng chủ internet		
						6110142	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây		
						6110143	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây		
						6110149	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác		
					611015		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây		
						6110151	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6110152	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền		
				61102	611020	6110200	Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
		612	6120				Dịch vụ viễn thông không dây		
				61201			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây		
						612011	Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
						6120111	Dịch vụ viễn thông di động -truy cập và sử dụng		
						6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi		
						6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
					612012	6120120	Dịch vụ hãng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây		
					612013	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây		
					612014		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
						6120141	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6120142	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây		
						6120149	Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
					612015	6120150	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây		
				61202	612020	6120200	Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
		613	6130	61300			Dịch vụ viễn thông vệ tinh		
					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác		
				61901	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet		
				61909	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu		
K							DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM		
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		